

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	11-24
Phụ lục thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính	25-35
- Tài sản cố định	
- Vay và nợ dài hạn	
- Vốn chủ sở hữu	
- Chi tiết phải trả theo từng khách hàng	
- Chi tiết phải thu theo từng khách hàng	
- Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu	
- Thông tin về dự án dây chuyền 2	
- Sản lượng, doanh thu, giá thành, chi phí theo yếu tố	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “**Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty kỳ từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 20/06/2007, lần thứ 02 ngày 17/06/2008, lần thứ 03 ngày 30/11/2009, lần thứ 04 ngày 28/12/2009, lần thứ 05 ngày 18/3/2010 và lần thứ 06 ngày 20/8/2010 (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, giám sát thi công xây dựng công trình;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét, đá vật liệu xây dựng để sản xuất và kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 17/06/2008 là: 908.801.600.000 đồng (*Chín trăm linh tám tỷ, tám trăm linh một triệu, sáu trăm nghìn đồng Việt Nam*)./. Tại thời điểm quyết toán tài chính ngày 31/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là 1.090.561.920.000 đồng và đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn đã kết thúc giai đoạn sản xuất thử, nghiệm thu thiết bị dây chuyền và đưa vào sản xuất chính thức kể từ ngày 01/12/2010, máy móc thiết bị hoạt động đảm bảo năng suất, công suất và chất lượng sản phẩm. Công tác bàn giao, quyết toán và hạch toán kế toán được thực hiện theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo quyết toán tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo quyết toán tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Trịnh Công Loan	Chủ tịch
Ông : Lương Quang Khải	Ủy viên
Ông : Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên

Ban Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quế	Phó Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Giám đốc

Thay đổi thành viên ban Giám đốc và kế toán trưởng Công ty trong năm

1. Ông Nguyễn Trường Giang, thôi không giữ chức Phó Giám đốc Công ty, do được Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam điều động và bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hoàng Mai.

2. Ông Ngô Đức Lưu, thôi không giữ chức Kế toán trưởng Công ty, do được Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty thay cho ông Nguyễn Trường Giang.

3. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, nguyên là phó phòng kế toán tài chính, được bổ nhiệm là Trưởng phòng kế toán tài chính thay cho ông Ngô Đức Lưu.

4. Tất cả các thay đổi nhân sự nói trên đều có hiệu lực từ ngày 01/10/2010. 

Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Ông : Hoàng Phương Lâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo quyết toán tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo quyết toán tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo quyết toán tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo quyết toán tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ 01.10.2010 đến 31.12.2010 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. ✓

Hà Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc



Lương Quang Khải

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/10/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		791.631.860.974	2.544.159.732.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		128.906.183.111	52.035.722.452
111	1. Tiền	3	128.906.183.111	52.035.722.452
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.787.402.620	190.295.860.816
131	1. Phải thu khách hàng	(*)	157.628.666.519	133.488.286.577
132	2. Trả trước cho người bán		46.723.700.542	52.323.780.866
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.237.644.190	6.286.402.004
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.802.608.631)	(1.802.608.631)
140	IV. Hàng tồn kho		433.124.050.051	2.285.961.814.016
141	1. Hàng tồn kho	6	433.124.050.051	2.285.961.814.016
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.814.225.192	15.866.335.084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	18.428.574
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.880.759.292	15.056.627.810
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		933.465.900	791.278.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.728.806.921.417	2.635.587.806.152
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.715.548.606.395	2.618.852.086.913
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	4.617.104.144.883	959.624.746.858
222	- Nguyên giá		6.371.168.097.567	2.673.138.395.280
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.754.063.952.684)	(1.713.513.648.422)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	61.415.500.000	62.425.770.837
228	- Nguyên giá		80.386.000.000	80.386.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.970.500.000)	(17.960.229.163)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	37.028.961.512	1.596.801.569.218
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		58.564.383	58.564.383
258	3. Đầu tư dài hạn khác		58.564.383	58.564.383
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.199.750.639	16.677.154.856
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.199.750.639	16.677.154.856
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.520.438.782.391	5.179.747.538.520

✓

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/10/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.222.670.089.862	3.980.565.523.854
310	I. Nợ ngắn hạn		1.628.299.896.087	1.086.868.488.598
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	882.300.146.445	395.475.556.206
312	2. Phải trả người bán	(**)	328.059.900.742	368.323.643.857
313	3. Người mua trả tiền trước		667.939.313	693.357.877
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	24.421.748.964	1.567.415.489
315	5. Phải trả người lao động		31.369.152.672	515.461.810
316	6. Chi phí phải trả	13	98.157.485.204	94.664.327.537
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	254.322.037.893	213.372.551.768
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.001.484.854	12.256.174.054
330	II. Nợ dài hạn		2.594.370.193.775	2.893.697.035.256
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	2.593.880.384.392	2.893.554.950.133
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		489.809.383	142.085.123
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.297.768.692.529	1.199.182.014.666
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.297.347.673.508	1.198.655.449.547
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(56.781.969.045)	(90.237.953.781)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16	84.740.485.821	84.740.485.821
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	16	7.517.608.729	7.517.608.729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	(833.490.000)	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	127.058.004.003	60.988.274.778
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		421.019.021	526.565.119
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		421.019.021	526.565.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.520.438.782.391	5.179.747.538.520



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CB KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/10/2010
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	12.646.407.006	12.646.407.006	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán



Nguyễn Ngọc Tuấn

Giám đốc




Lương Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

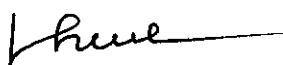
Kỳ từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	430.036.191.575	404.463.131.528	1.237.146.742.610	1.431.265.641.859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	22.533.079.590	-	25.436.564.340	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	407.503.111.985	404.463.131.528	1.211.710.178.270	1.431.265.641.859
11	4. Giá vốn hàng bán	20	313.919.223.224	322.650.289.188	915.993.469.866	1.064.056.921.692
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.583.888.761	81.812.842.340	295.716.708.404	367.208.720.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	786.133.451	686.621.275	7.334.082.763	2.610.453.918
22	7. Chi phí tài chính	22	22.954.145.375	6.941.031.525	53.887.475.607	35.837.381.757
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.347.890.045	6.941.031.525	52.221.343.377	35.837.381.757
24	8. Chi phí bán hàng		30.123.239.756	24.771.849.298	78.374.936.970	75.020.515.426
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.108.160.461	24.783.804.513	87.598.810.320	109.939.723.426
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.184.476.620	26.002.778.279	83.189.568.270	149.021.553.476
31	11. Thu nhập khác		525.751.255	1.326.560.366	2.285.082.392	1.591.796.100
32	12. Chi phí khác		-	-	83.627.985	-
40	13. Lợi nhuận khác		525.751.255	1.326.560.366	2.201.454.407	1.591.796.100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.710.227.875	27.329.338.645	85.391.022.677	150.613.349.576
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.588.778.484	3.416.167.331	10.673.877.835	18.826.668.697
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.121.449.391	23.913.171.314	74.717.144.842	131.786.680.879
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		102	263	685	1.450

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán



Nguyễn Ngọc Tuấn



Giám đốc

Lương Quang Khải

Mẫu số B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Theo phương pháp gián tiếp
Kỳ từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		85.391.022.677	150.613.349.576
	2. Điều chỉnh cho các khoản		164.315.187.250	199.373.970.548
02	- Khấu hao tài sản cố định		117.314.633.041	164.707.325.759
03	- Các khoản dự phòng		1.802.608.631	1.439.716.950
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.689.530.029)	(2.610.453.918)
06	- Chi phí lãi vay		53.887.475.607	35.837.381.757
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(238.093.635.431)	(128.034.913.850)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		135.717.552.900	149.870.688.347
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(187.408.323.760)	(147.233.395.401)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		(68.405.868.373)	(16.772.929.509)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.301.032.865)	(4.252.429.717)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(88.705.625.093)	(46.034.890.064)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.653.427.912)	(19.209.775.903)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.071.820.624	10.043.953.600
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.408.730.952)	(54.446.135.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.612.574.496	221.952.406.274
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(510.662.848.299)	(587.820.242.360)
22	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		1.364.382.000	762.000.226
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(529.221.220.101)	(10.079.824.800)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		537.910.750.130	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.334.082.763	2.610.453.918
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(493.274.853.507)	(594.527.613.016)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		218.112.384.000	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		996.276.478.940	932.982.639.382
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(695.185.413.808)	(516.273.953.743)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(180.720.341.100)	(77.208.036.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		519.203.449.132	339.500.649.639
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37.541.170.121	(33.074.557.103)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.031.145.220	126.105.702.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.666.132.230)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		128.906.183.111	93.031.145.220

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán

Nguyễn Ngọc Tuấn

Nguyễn Ngọc Tuấn



Giám đốc

Lương Quang Khải

Lương Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Kỳ từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 20/06/2007, lần thứ 02 ngày 17/06/2008, lần thứ 03 ngày 30/11/2009, lần thứ 04 ngày 28/12/2009, lần thứ 05 ngày 18/3/2010 và lần thứ 06 ngày 20/8/2010 (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 17/06/2008 là: 908.801.600.000 đồng (*Chín trăm linh tám tỷ, tám trăm linh một triệu, sáu trăm nghìn đồng Việt Nam*)./. Tại thời điểm quyết toán tài chính ngày 31/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là 1.090.561.920.000 đồng và đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, giám sát thi công xây dựng công trình;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét, đá vật liệu xây dựng để sản xuất và kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập Báo cáo quyết toán tài chính



Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Trung tâm tiêu thụ xi măng Bút Sơn, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán lập báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo qui định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo quyết toán tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo quyết toán tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo quyết toán tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền xi măng 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số 1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm,

vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và các chi phí khác được Nhà nước cho phép điều chỉnh giá và chi phí nhân công.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác.

Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn đã kết thúc giai đoạn sản xuất thử, nghiệm thu thiết bị dây chuyền và đưa vào sản xuất chính thức kể từ ngày 01/12/2010, máy móc thiết bị hoạt động đảm bảo năng suất thiết bị và chất lượng sản phẩm. Công tác bàn giao, quyết toán và hạch toán kế toán được thực hiện theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, Chi phí sửa chữa lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thực hiện thanh toán trong kỳ được Công ty thực hiện hạch toán theo hướng dẫn tại công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn thời điểm kết thúc đầu tư ngày 30/11/2010 là 130.496.707.241 đồng và thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2010 chênh lệch tỷ giá giảm là 61.585.988.076 đồng, được phân bổ một phần vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010, số dư còn chưa phân bổ là 56.781.969.045 đồng đang được Công ty phản ánh trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

Việc xác định các chi tiêu thuế phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định số thuế phải nộp sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.



Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

3 . TIỀN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Tiền mặt	448.918.857	665.955.675
Tiền gửi ngân hàng	128.457.264.254	51.369.766.777
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>128.906.183.111</u>	<u>52.035.722.452</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Phải thu khác (*)	7.152.996.227	4.541.735.644
Phải trả, phải nộp khác (*)	2.084.647.963	1.744.666.360
Cộng	<u>9.237.644.190</u>	<u>6.286.402.004</u>

(*) Gồm khoản phải thu tiền sử dụng điện nước của cán bộ công nhân viên Công ty, các nhà thầu thi công dự án, các nhà cung cấp của Công ty; phải trả về chi phí đào tạo, . . ., và các khoản phải thu về thuế của nhà thầu nước ngoài Công ty thực hiện kê khai nộp hộ theo qui định của Luật thuế nhà thầu nước ngoài.

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Nguyên liệu, vật liệu (*)	340.859.799.424	2.157.978.791.685
Công cụ, dụng cụ	2.209.748.356	2.229.079.982
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.287.860.999	125.663.766.047
Thành phẩm	21.514.837	90.176.302
Hàng gửi đi bán	5.745.126.435	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	-	
Cộng	<u>433.124.050.051</u>	<u>2.285.961.814.016</u>

(*) Trong đó: Tổng giá trị vật tư, phụ tùng nhập kho sau khi đã xuất dùng vào lắp đặt dây chuyền 2 Bút Sơn (theo hợp đồng số 36/KHI/BTS/2006 ngày 10/07/2006 với nhà thầu Kawasaki Heavy Industries.,Ltd về việc cung cấp thiết kế, máy móc thiết bị, vật tư và dịch vụ kỹ thuật cho Dự án Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn) tại ngày 01/10/2010 là: 1.986.049.320.523 đồng, tại ngày 30/11/2010 là: 2.032.899.670.998 đồng, đã được kết chuyển để tạm ghi tăng giá trị TSCĐ là: 1.994.383.013.521 đồng và giá trị TSLĐ là: 38.516.657.477 đồng do kết thúc sản xuất thử, nghiệm thu thiết bị dây chuyền 2 đưa vào sản xuất chính thức từ ngày 01/12/2010.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn (*)	34.508.222.495	1.575.933.983.873
- Các công trình khác	2.520.739.017	20.867.585.345
Cộng	37.028.961.512	1.596.801.569.218

(*) Ngày 01/12/2010, dây chuyền 2 chính thức đi vào sản xuất, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là: 1.838.238.670.687 đồng, đã được kết chuyển để tạm ghi tăng giá trị tài sản là: 1.862.746.893.182 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Chi phí trả trước dài hạn (*)	13.199.750.639	16.677.154.856
Cộng	13.199.750.639	16.677.154.856

(*) Gồm các khoản chi phí phải trả về máy móc thiết bị, phụ tùng dùng cho công tác sửa chữa lớn tài sản cố định (hộp giảm tốc, bộ xích tải vận chuyển clinker, cụm trục đầu ra, khớp nối, vỏ con lăn máy nghiền bi và máy nghiền CKP, . . .) và các khoản chi phí phải trả về các loại công cụ dụng cụ văn phòng, công cụ phân xưởng, các công trình cải tạo sửa chữa, chi phí thuê văn phòng làm việc, phí bảo hiểm, phí biển quảng cáo, . . dài hạn.

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Vay ngắn hạn	532.342.104.383	395.475.556.206
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	55.647.212.269	93.385.257.481
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	199.998.992.169	115.847.638.347
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	8.969.825.524	8.969.825.524
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (4)	145.617.140.358	145.617.140.358
- Công ty tài chính cổ phần xi măng (5)	72.116.856.542	31.655.694.496
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Nam Định- Phòng giao dịch Hà Nam (6)	49.992.077.521	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	349.958.042.062	

ll

- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ VND) (7)	129.186.000.000	
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ USD) (8)	27.678.584.000	
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (9)	184.690.680.840	
- Ngân hàng SG Pháp (10)	8.402.777.222	
Cộng	882.300.146.445	395.475.556.206

<1> Khoản vay có lãi suất từ 13%/năm-18,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600.592 đồng.

<2> Khoản vay có lãi suất là 13%-17,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<3> Khoản vay có lãi suất là 12%/năm. Hình thức vay là tín chấp

<4> Khoản vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong năm 2010, Công ty đã trả được 42.294.234.300 đồng, đến 31/12/2010 còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất cho vay ban đầu là 7%, đã được điều chỉnh nhiều lần, đến thời điểm ngày 31/12/2010 là 12%/năm.

<5> Khoản vay có lãi suất từ 13%/năm đến 16%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<6> Khoản vay có lãi suất từ 17%/năm đến 20%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<7> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 1.462.000 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (365.500 USD/1 kỳ)

<8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (32.296.500.000 đồng/kỳ)

<9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 7.422.000 EUR trả 2 kỳ vào các tháng 2,8 (3.711.000 EUR/1 kỳ)

<10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 334.000 EUR trả 2 kỳ vào các tháng 5,11

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/10/2010
Thuế giá trị gia tăng	12.931.178.087	467.891.051
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(291.338.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.378.499	(902.112.151)
Thuế thu nhập cá nhân	2.202.971.445	830.580.148

Thuế tài nguyên	1.162.173.966	223.091.656
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	769.738.869	928.079.821
Các loại thuế khác	5.590.308.098	311.223.909
Cộng	24.421.748.964	1.567.415.489

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo quyết toán tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Trích trước chi phí lãi vay	67.067.440.157	45.192.160.584
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	38.165.304.939	33.699.712.635
- Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài	25.180.393.842	11.492.447.949
- Lãi vay phải trả các ngân hàng trong nước	3.721.741.376	
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	5.057.679.151	3.478.087.890
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	2.409.677.059	20.727.972.269
Chi phí phải trả khác (*)	23.622.688.837	25.266.106.794
Cộng	98.157.485.204	94.664.327.537

(*) Gồm các khoản trích trước về phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm phải trả Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (tính 0,6%/doanh thu tiêu thụ hàng tháng, quyết toán vào cuối năm, năm 2010 tiền phí là: 13.511.531.539 đồng) và các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xếp, tấm lót, gạch chịu lửa và trích trước chi phí khác.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	575.994.395	810.933.311
Bảo hiểm xã hội	1.800.785.436	1.231.173.040
Bảo hiểm y tế	239.528.874	166.239.115
Bảo hiểm thất nghiệp	76.712.700	
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (**)	234.559.490.577	
Cổ tức phải trả	16.414.294.500	16.414.294.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	654.502.485	194.749.182.876
Cộng	254.322.037.893	213.372.551.768

(*) Các khoản chi phí về vật tư, nhân công, chi phí khác liên quan đến quá trình sản xuất thử dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn do Công ty cấp cho dự án trong giai đoạn sản xuất thử đã được quyết toán, xác định kết quả vào thời điểm ngày 01/12/2010, chỉ còn lại các khoản phải trả, phải nộp khác.

(**) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/10/2010
Vay dài hạn (1)	1.157.564.322.484	1.185.354.024.804
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)	937.400.911.447	967.218.411.447
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	220.163.411.037	215.636.589.252
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	-	2.499.024.105
Nợ dài hạn (2)	1.786.274.103.970	1.708.200.925.329
- Ngân hàng Societe General Pháp	79.826.383.606	1.621.416.125.722
- Ngân hàng JBIC Nhật bản	1.706.447.720.364	86.784.799.608
Cộng	2.943.838.426.454	2.893.554.950.133
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	349.958.042.062	
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)	129.186.000.000	
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	27.678.584.000	
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	184.690.680.840	
- Ngân hàng SG Pháp	8.402.777.222	
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	2.593.880.384.392	2.893.554.950.133

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/10/2010
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79.51%	79.51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20.49%	20.49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	908.801.600.000	908.801.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	181.760.320.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	908.801.600.000

d) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	90.880.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/10/2010</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	84.740.485.821	84.740.485.821
- Quỹ dự phòng tài chính	7.517.608.729	7.517.608.729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(833.490.000)	-
	<u>91.424.604.550</u>	<u>92.258.094.550</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010</u>	<u>Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010</u>
Doanh thu bán hàng	1.237.146.742.610	430.036.191.575
Cộng	<u>1.237.146.742.610</u>	<u>430.036.191.575</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010	Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010
Chiết khấu thương mại	25.436.564.340	22.533.079.590
Cộng	25.436.564.340	22.533.079.590

19 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010	Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu bán hàng	1.211.710.178.270	407.503.111.985
Cộng	1.211.710.178.270	407.503.111.985

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010	Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	915.993.469.866	313.919.223.224
Cộng	915.993.469.866	313.919.223.224

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010	Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.334.082.763	786.133.451
Cộng	7.334.082.763	786.133.451

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010	Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010
Lãi tiền vay	52.221.343.377	22.347.890.045
Chênh lệch tỷ giá	1.666.132.230	606.255.330
Cộng	53.887.475.607	22.954.145.375

✓

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2010</u>	<u>Từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.673.877.835	1.588.778.484
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	<u>10.673.877.835</u>	<u>1.588.778.484</u>

Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN có hiệu lực từ năm 2009 (25%).

24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo quyết toán tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 và Báo cáo quyết toán tài chính quý 4 năm 2009

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Huynh

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán

Tuan

Nguyễn Ngọc Tuấn



Giám đốc

Khải

Lương Quang Khải

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ từ 01.10.2010 đến 31.12.2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/10/2010	665.048.625.246	1.911.536.063.472	90.510.719.655	6.042.986.907	2.673.138.395.280
Số tăng trong kỳ	916.616.274.064	2.780.720.736.180	54.500.000	787.122.377	3.698.178.632.621
- <i>Mua trong kỳ</i>	36.052.714	2.458.143.651	54.500.000	787.122.377	3.335.818.742
- <i>Dây chuyền 2 hoàn thành</i>	916.580.221.350	2.778.262.592.529	-	148.930.334	3.694.842.813.879
Số giảm trong kỳ	-	-	-	148.930.334	148.930.334
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư 31/12/2010	1.581.664.899.310	4.692.256.799.652	90.565.219.655	6.681.178.950	6.371.168.097.567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/10/2010	345.821.826.237	1.287.613.469.671	75.924.609.433	4.153.743.081	1.713.513.648.422
Số tăng trong kỳ	7.223.800.853	32.448.389.423	607.057.153	271.056.833	40.550.304.262
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	7.223.800.853	32.448.389.423	607.057.153	271.056.833	40.550.304.262
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	353.045.627.090	1.320.061.859.094	76.531.666.586	4.424.799.914	1.754.063.952.684

Giá trị còn lại					
Số dư 01/10/2010	319.226.799.009	623.922.593.801	14.586.110.222	1.889.243.826	959.624.746.858
Số dư 31/12/2010	1.228.619.272.220	3.372.194.940.558	14.033.553.069	2.256.379.036	4.617.104.144.883

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600.592 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2010 là: 496.401.051.821 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2010 là: 340.561.994.756 đồng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH - phụ lục 02

Nguyên giá	Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Số dư 01/10/2010		-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010		-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/10/2010		-	17.666.666.664	-	293.562.499	17.960.229.163
Số tăng trong kỳ		-	1.000.000.003	-	10.270.834	1.010.270.837
- <i>Khấu hao</i>		-	1.000.000.003	-	10.270.834	1.010.270.837
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010		-	18.666.666.667	-	303.833.333	18.970.500.000
Giá trị còn lại						
Số dư 01/10/2010		-	62.333.333.336	-	92.437.501	62.425.770.837
Số dư 31/12/2010		-	61.333.333.333	-	82.166.667	61.415.500.000

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Cty xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao dần trong 20 năm.

15 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2010	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay							
1- HĐ ngày 05/4/06 (VNĐ)		Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	937.400.911.447	129.186.000.000		TSCĐ hình thành sau
Điều chỉnh tăng hạn mức	Vay ĐTT do BIDV		1.291.860.000.000 Đ			LSTK 12th+3.1% đầu tư & TSCĐ đầy	
2- HĐ ngày 05/4/06 (USD)	đầu mối (*)	Từ 2009-2016	14.620.000 USD	220.163.411.037	27.678.584.000	LSTK 12th+2.8% chuyển 1	TSCĐ hình thành sau
3- HĐ 003 ngày 28/10/05	Agribank Hà nam	Từ 2008-2010	6.500.000.000	-	-	11.40% đầu tư	
Cộng				1.157.564.322.484	156.864.584.000		
II. Nợ dài hạn							
1- HĐ ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	79.826.383.606	8.402.777.222	Euribor+1,9%	
	NHJBIC Nhật bản					60%: 6,94% Bộ Tài chính bảo	
2- HĐ ngày 22/9/06 (EUR)	(***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1.706.447.720.364	184.690.680.840	40%: Euribor+0,2% lãnh	
Cộng				1.786.274.103.970	193.093.458.062		
III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)				2.943.838.426.454	349.958.042.062		
IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới				2.593.880.384.392			

(*) : Bảng 11.629.168,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VNĐ, lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 7,28%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã hết hạn rút vốn vào tháng 10/2010. Khoản vay VNĐ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2011 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12.

(**) : Số dư nợ vay là 3.207.911,83 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,16%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu vào tháng 11/2010.

(***) : Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HĐTD. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là: 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 31/12/2010, dư nợ vay là 68.575.495,65 EURO tương đương 1.706.447.720.364 đồng (phần A là: 42.298.207 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 26.277.288,65 EURO, lãi suất hiện tại là 1,348%/năm), đã giải ngân xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	908.801.600.000	8.801.050.000	(109.678.243.943)	65.913.817.124	7.517.608.729	-	127.766.104.224
Tăng trong kỳ	181.760.320.000	36.352.064.000	199.916.197.724	18.826.668.697	-	-	64.951.171.611
Lãi trong năm nay							64.951.171.611
Tăng vốn	181.760.320.000	36.352.064.000					
Chênh lệch tỷ giá			199.916.197.724				
Trích quỹ				18.826.668.697			
Tăng khác							
Giảm trong kỳ	-	68.000.000	-	-	-	-	131.729.001.057
Giảm khác		68.000.000					131.729.001.057
Số dư 30/09/2010	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(90.237.953.781)	84.740.485.821	7.517.608.729	-	60.988.274.778
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	66.069.729.225
Lãi trong năm							10.085.973.421
Chênh lệch chưa thu chi của Ban quản lý							
Tăng khác							
Giảm khác	-	-	33.455.984.736	-	-	833.490.000	-
Trích quỹ							
Trả cổ tức							
Giảm khác							
Số dư 31/12/2010	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(56.781.969.045)	84.740.485.821	7.517.608.729	(833.490.000)	127.058.004.003

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phản ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

() CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO TỪNG KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/10/2010
1	Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bút Sơn 2	51 453 129 403	37 442 383 562
2	Phải trả các nhà thầu bán thiết bị dự án BS2	142 145 068 998	195 052 145 718
3	CN TCty ĐS Việt nam _Liên hiệp sức kéo đường sắt	400 000 000	
4	Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn và TV XD	220 308 000	
5	Cty TNHH TM và xây lắp điện ánh sáng	1 806 826 060	
6	Cty TNHH đầu tư & p.triển công nghiệp Âu Lạc	680 963 415	
7	Công ty CP thiết bị công nghiệp Thiên việt	38 000 000	
8	Công ty CP tổ hợp chuyển giao công nghệ	68 942 930	
9	Công ty cổ phần công nghiệp Hưng nghĩa	95 031 946	
10	Công ty cổ phần kỹ thuật năng lượng ALPHA	138 131 957	
11	Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại PMT	205 150 803	
12	Công ty cổ phần thương mại Quốc doanh	225 500 000	
13	Công ty TNHH máy và XNK bảo hộ lao động TNH	33 495 000	
14	Công ty TNHH TM và vận tải Trường thành	8 075 830 800	
15	Công ty TNHH VINAKIM	630 850 000	
16	Công ty TNHH Vĩnh Phước	1 960 000 000	
17	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN & KĐKN Hà nam	51 756 600	
18	Nguyễn Thế Hùng	8 288 500	
19	Doanh nghiệp tư doanh Hồng nhung	110 000 000	110 000 000
20	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam		127 670 400
21	Công ty phát triển số I - TNHH 1 TV		162 022 001
22	Công ty cổ phần xây dựng số 5	164 548 664	164 548 664
23	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	117 000 000	167 000 000
24	Công ty CP thương mại vật tư kinh doanh Hà nội		170 000 000
25	Công ty TNHH kỹ thuật Hàn Trinh Hải		176 000 000
26	Công ty xây dựng Thiên Sơn	212 000 000	212 000 000
27	Công ty cổ phần KD thiết bị công nghiệp		231 874 632

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/10/2010
28	Tổng Cty khoáng sản và thương mại Hà tĩnh		233 000 000
29	Công ty cổ phần LILAMA 69-3	240 000 000	240 000 000
30	Công ty TNHH cơ khí Chính Nam	79 000 000	245 656 990
31	Công ty TNHH TM và công nghệ Hồng dương		281 408 836
32	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Nam sơn	194 000 000	286 115 345
33	Cty cổ phần tập đoàn VL chịu lửa Thái Nguyên	130 000 000	300 000 000
34	Công ty TNHH công nghệ và VL chuyên dụng SPEMAT		302 874 908
35	Công ty cổ phần bao bì Hà tiên (HAKIPACK)		332 790 000
36	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hoà	190 000 000	341 172 942
37	Công ty CP cơ khí và xây dựng Nam hồng	128 000 000	362 379 000
38	Công ty CP cao su Bến thành	538 296 000	384 562 200
39	Công ty TNHH NN MTV cơ khí Đông Anh	416 848 000	416 848 000
40	Viện Vật liệu Xây dựng	59 000 000	455 000 000
41	Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà nội		500 000 000
42	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi	502 000 000	502 000 000
43	Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Việt nam		550 966 240
44	Công ty cổ phần bao bì Thanh Hoá		721 600 000
45	Công ty TNHH Đầu tư & TM Vạn xuân	1 009 410 600	796 400 000
46	Công ty cổ phần cơ khí đúc Hồng Hà	1 118 000 000	928 000 000
47	Viện nghiên cứu cơ khí	1 080 680 397	1 048 000 000
48	Chi nhánh CN hoá chất mỏ Hà Nam	1 399 381 513	1 159 090 264
49	Công ty TNHH MTV 27/7 TP Ninh Bình	840 625 516	1 168 760 080
50	Cty CP kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp		1 556 106 444
51	Công ty cổ phần dầu khí Quốc tế PS		1 601 389 392
52	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	1 903 515 003	1 799 359 843
53	Công ty cổ phần LILAMA 10	1 947 863 065	1 918 931 685
54	Công ty cổ phần XNK máy & thiết bị P.R.I.M.E	160 021 824	2 460 074 222
55	Công ty cổ phần thạch cao xi măng	16 178 116 600	2 600 000 000
56	Công ty TNHH MTV vật tư c.nghiệp quốc phòng	1 724 927 873	2 613 079 883
57	Công ty TNHH Ngọc khánh	4 009 782 200	3 655 100 700



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Cho kỳ từ 01.10.2010 đến 31.12.2010

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/10/2010
58	C.ty TNHH hệ thống điện công nghiệp	1 800 000 000	3 822 409 206
59	Công ty TNHH Hoàng giang	2 083 685 500	4 072 548 000
60	Công ty TNHH Hà Thành	5 704 810 713	4 092 241 427
61	Cty TNHH thiết bị vật tư và DV k.thuật Trường an		4 170 438 799
62	Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	14 168 314 329	5 036 051 283
63	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	2 955 484 350	6 252 993 950
64	Công ty cổ phần bao bì xi măng Hải Phòng	7 012 000 000	6 855 200 000
65	Công ty cổ phần Thiên cầu	5 240 228 920	6 929 709 710
66	Công ty CP thương mại xăng dầu Xuân hoà	3 581 202 900	7 014 143 700
67	Công ty TNHH Thi Sơn	10 914 412 504	7 359 877 578
68	Tổng Công ty điện lực Miền bắc		12 074 870 852
69	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	9 449 176 592	14 966 861 771
70	Công ty cổ phần bao bì XM Bút sơn	18 803 765 300	15 926 000 000
71	Phải trả các đơn vị khác	3 656 527 967	5 973 985 630
TỔNG CỘNG		328.059.900.742	368.323.643.857

Bao gồm công nợ phải trả cho các nhà cung cấp vật tư đầu vào, công nợ phải trả nhà thầu xây dựng và công nợ phải trả khác



(*) CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU THEO TỪNG KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/10/2010
1	Công ty CP Thương Mại Xi Măng	8.532.814.626	11.979.206.560
2	Công ty TNHH Vạn Lộc	181.481.493	13.297.535.083
3	Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên I	60.428.018.235	29.602.014.000
4	Công ty TNHH Vĩnh Phước	1.521.693.800	3.293.272.000
5	Công ty TNHH TM Toàn Thịnh	783.343.241	1.982.708.651
6	Cty TNHH TM và XD Đức Trung		4.809.915.370
7	Công Ty TNHH TM Ban Mai	141.138.027	3.107.804.047
8	Công Ty CP KD xi măng Miền Bắc	11.540.443.101	19.780.759.626
9	Công ty CP Thương Mại Thành Nam	825.193.186	9.405.236.506
10	Công ty Cổ Phần Đầu tư HNP	1.265.274.478	7.488.898.351
11	Công ty CP vật tư tổng hợp Tây Bắc	498.687.243	1.906.285.793
12	Công ty CP TM & DV Hanh Nguyệt		754.697.699
13	Công ty CP Vật Liệu XD Miền Trung		712.188.709
14	Công ty TNHH XD TM Phú Thịnh	487.135.899	1.542.303.399
15	Công Ty CP TMại và DV Phúc Minh	10.338.058.413	7.582.049.918
16	Công ty Cổ phần PROXIM	2.844.709.780	5.299.657.400
17	Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	1.251.800.160	2.175.396.860
18	Công ty CPVLXD & CN Miền Bắc	161.881.870	1.929.058.470
19	Công ty xi măng Hoàng Thạch	8.549.222.400	
20	Công ty xi măng Hải Phòng	17.558.279.400	
21	Công ty TNHH Trường Thành	4.859.784.640	
22	Công ty TNHH Vĩnh Phước	1.521.693.800	
23	Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	1.251.800.160	
24	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	20.071.614.860	
25	Các Công ty khác	3.014.597.707	6.839.298.135
TỔNG CỘNG		157.628.666.519	133.488.286.577

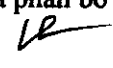
12

BẢNG TÍNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

TT	CHỈ TIÊU	Tỷ lệ	31/12/2010	01/10/2010
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/tổng tài sản	%	85.42%	50.56%
	Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	14.34%	49.12%
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	76.49%	76.85%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	23.51%	23.15%
2.	Khả năng thanh toán			
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.19	0.64
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.49	2.34
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.01
2.4.	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0.31	0.88
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3.12%	12.49%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.73%	10.93%
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.23%	0.80%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.20%	0.70%
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn	%	0.86%	3.02%

12

CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN DÂY CHUYỀN 2 BÚT SƠN

TT	CHỈ TIÊU	Số liệu	Ghi chú
1	Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn		
2	Công suất 1,6 triệu tấn/năm		
3	Quyết định đầu tư số 1259/QĐ-XMVN-HĐQT ngày 28/07/2004 của Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty CN xi măng Việt Nam)		
-	Tổng mức đầu tư	2.807.31	Tỷ đồng
	Chi phí xây dựng	514.89	Tỷ đồng
	Chi phí thiết bị, lắp đặt	1.415.43	Tỷ đồng
	Chi phí khác	699.69	Tỷ đồng
	Chi phí dự phòng	177.30	Tỷ đồng
-	Nguồn vốn	2.807.31	100.00%
	Vay trong nước	840.82	29.95%
	Vay nước ngoài	1.673.89	59.63%
	Vốn tự có	272.61	10.00%
	Vay ngắn hạn	20.00	0.71%
3	Quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư số 707/QĐ-XMVN-HĐQT ngày 25/11/2009 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		
-	Tổng mức đầu tư	3.338.21	Tỷ đồng
	Chi phí xây dựng	784.90	Tỷ đồng
	Chi phí thiết bị, lắp đặt	1.928.73	Tỷ đồng
	Chi phí khác	614.66	Tỷ đồng
	Chi phí dự phòng	9.91	Tỷ đồng
-	Nguồn vốn	3.338.21	100.00%
	Vay trong nước	1.491.97	44.69%
	Vay nước ngoài	1.494.00	44.75%
	Vốn tự có	352.24	10.55%
4	Ngày 01/12/2010 đã kết thúc giai đoạn sản xuất thử và đưa vào sản xuất chính thức		
-	Giá trị tài sản cố định tạm ghi tăng	3.694.84	Tỷ đồng
-	Giá trị tài sản lưu động bàn giao	166.30	Tỷ đồng
-	Chênh lệch tỷ giá	130.50	Tỷ đồng
	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phản ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính và phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 phù hợp với qui định hiện hành của Nhà nước. 		

SẢN LƯỢNG, DOANH THU, CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

TT	Nội dung	Quý IV/2010			Năm 2010		
		DC1	DC2	Tổng số	DC1	DC2	Tổng số
1	SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT						
	Clinker	244.818.34	357.151.26	601.969.60	1.047.419.85	722.232.34	1.769.652.19
	Xi măng bột	397.349.00	148.609.19	545.958.19	1.378.310.05	420.184.08	1.798.494.13
	PCB30	236.215.67	148.609.19	384.824.86	846.955.21	420.184.08	1.267.139.29
	PC40	67.099.62		67.099.62	341.924.05		341.924.05
	PCB40	94.033.71		94.033.71	189.430.79		189.430.79
	Xi măng bao	267.962.10	98.652.15	366.614.25	829.230.30	347.598.10	1.176.828.40
	PCB30	240.134.55	98.652.15	338.786.70	829.230.30	347.598.10	1.176.828.40
	PC40	8.706.70		8.706.70			0.00
	PCB40	19.120.85		19.120.85			0.00
2	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ						
	Clinker	409.230.28	234.509.70	643.739.98	1.374.743.25	538.153.35	1.912.896.60
			97.299	97.299		148.668.87	148.668.87
	Xi măng bột	141.268.18	38.569.04	179.837.22	446.595.35	41.886.38	488.481.73
	PCB30	1.696.40	38.569	40.265.44	19.315.11	41.886.38	61.201.49
	PC40	61.284.92		61.284.92	281.077.50		281.077.50
	PCB40	78.286.86		78.286.86	146.202.74		146.202.74
	Xi măng bao	267.962.10	98.642.15	366.604.25	928.147.90	347.598.10	1.275.746.00
	PCB30	240.134.55	98.642	338.776.70	829.230.30	347.598.10	1.176.828.40
	PC40	8.706.70		8.706.70	61.304.45		61.304.45
	PCB40	19.120.85		19.120.85	37.613.15		37.613.15

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ từ 01.10.2010 đến 31.12.2010

TT	Nội dung	Quý IV/2010		Tổng số	Năm 2010		Tổng số
		DC1	DC2		DC1	DC2	
3	DOANH THU	346.743.580.758	164.038.900.383	510.782.481.141	1.139.711.363.693	406.062.758.368	1.545.774.122.061
	Clinker		54.022.805.787	54.022.805.787		83.927.604.982	83.927.604.982
	Xi măng bột	111.192.052.496	23.705.889.889	134.897.942.385	347.109.386.114	26.177.242.837	373.286.628.951
	PCB30	1.169.439.944	23.705.889.889	24.875.329.833	14.067.793.595	26.177.242.837	40.245.036.432
	PC40	50.633.059.637		50.633.059.637	224.011.288.245		224.011.288.245
	PCB40	59.389.552.915		59.389.552.915	109.030.304.274		109.030.304.274
	Xi măng bao	235.551.528.262	86.310.204.707	321.861.732.969	792.601.977.579	295.957.910.549	1.088.559.888.128
	PCB30	210.375.709.040	86.310.204.707	296.685.913.747	704.718.135.932	295.957.910.549	1.000.676.046.481
	PC40	8.051.628.706		8.051.628.706	54.828.276.884		54.828.276.884
	PCB40	17.124.190.516		17.124.190.516	33.055.564.763		33.055.564.763
4	GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ SẢN PHẨM						
	Clinker			470.205.55			495.809.19
	Xi măng bột			551.558.96			556.300.35
	Xi măng bao			636.503.05			638.097.91
5	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	373.150.623.441		373.150.623.441	1.081.967.217.156		1.081.967.217.156
	Chi phí nguyên nhiên vật liệu	226.669.100.398		226.669.100.398	687.743.565.384		687.743.565.384
	Chi phí nhân công	41.264.363.171		41.264.363.171	117.131.835.165		117.131.835.165
	Chi phí khấu hao	40.684.253.150		40.684.253.150	107.249.553.175		107.249.553.175
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.948.823.588		15.948.823.588	45.928.854.654		45.928.854.654
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.458.833.977		10.458.833.977	24.802.922.082		24.802.922.082
	Chi phí bằng tiền khác	38.125.249.157		38.125.249.157	99.110.486.696		99.110.486.696

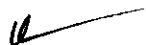
Sản lượng, doanh thu và chi phí dây chuyền 2 được xác định trong quyết toán sản xuất thử theo đúng qui định về đầu tư xây dựng cơ bản. Ngoài doanh thu bán xi măng, Công ty còn có doanh thu kinh doanh đá

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**
Cho kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	11-24
Phụ lục thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính	25-35
- Tài sản cố định	
- Vay và nợ dài hạn	
- Vốn chủ sở hữu	
- Chi tiết phải trả theo từng khách hàng	
- Chi tiết phải thu theo từng khách hàng	
- Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu	
- Thông tin về dự án dây chuyền 2	
- Sản lượng, doanh thu, giá thành, chi phí theo yếu tố	



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty kỳ từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 20/06/2007, lần thứ 02 ngày 17/06/2008, lần thứ 03 ngày 30/11/2009, lần thứ 04 ngày 28/12/2009, lần thứ 05 ngày 18/3/2010 và lần thứ 06 ngày 20/8/2010 (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, giám sát thi công xây dựng công trình;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét, đá vật liệu xây dựng để sản xuất và kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 17/06/2008 là: 908.801.600.000 đồng (*Chín trăm linh tám tỷ, tám trăm linh một triệu, sáu trăm nghìn đồng Việt Nam*)./. Tại thời điểm quyết toán tài chính ngày 31/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là 1.090.561.920.000 đồng và đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn đã kết thúc giai đoạn sản xuất thử, nghiệm thu thiết bị dây chuyền và đưa vào sản xuất chính thức kể từ ngày 01/12/2010, máy móc thiết bị hoạt động đảm bảo năng suất, công suất và chất lượng sản phẩm. Công tác bàn giao, quyết toán và hạch toán kế toán được thực hiện theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN



Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo quyết toán tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo quyết toán tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Trịnh Công Loan	Chủ tịch
Ông : Lương Quang Khải	Ủy viên
Ông : Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông : Ngô Đức Lưu	Ủy viên

Ban Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Lương Quang Khải	Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quế	Phó Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Giám đốc

Thay đổi thành viên ban Giám đốc và kế toán trưởng Công ty trong năm

1. Ông Nguyễn Trường Giang, thôi không giữ chức Phó Giám đốc Công ty, do được Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam điều động và bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hoàng Mai.

2. Ông Ngô Đức Lưu, thôi không giữ chức Kế toán trưởng Công ty, do được Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty thay cho ông Nguyễn Trường Giang.

3. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, nguyên là phó phòng kế toán tài chính, được bổ nhiệm là Trưởng phòng kế toán tài chính thay cho ông Ngô Đức Lưu.

4. Tất cả các thay đổi nhân sự nói trên đều có hiệu lực từ ngày 01/10/2010.

Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Ông : Hoàng Phương Lâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo quyết toán tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo quyết toán tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo quyết toán tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo quyết toán tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ 01.01.2010 đến 31.12.2010 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. ✓

Hà Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc ✓



Lương Quang Khải

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		791.631.860.974	2.240.828.483.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		128.906.183.111	93.031.145.220
111	1. Tiền	3	128.906.183.111	93.031.145.220
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.079.824.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	-	10.079.824.800
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.787.402.620	76.069.849.720
131	1. Phải thu khách hàng	(*)	157.628.666.519	9.246.412.804
132	2. Trả trước cho người bán		46.723.700.542	59.024.733.407
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.237.644.190	9.601.312.140
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.802.608.631)	(1.802.608.631)
140	IV. Hàng tồn kho		433.124.050.051	2.044.069.467.368
141	1. Hàng tồn kho	6	433.124.050.051	2.044.069.467.368
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.814.225.192	17.578.196.467
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.880.759.292	17.193.071.467
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		933.465.900	385.125.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.728.806.921.417	2.401.435.736.115
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.715.548.606.395	2.370.075.907.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	4.617.104.144.883	1.028.380.754.107
222	- Nguyên giá		6.371.168.097.567	2.669.214.541.319
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.754.063.952.684)	(1.640.833.787.212)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	61.415.500.000	65.456.583.333
228	- Nguyên giá		80.386.000.000	80.386.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.970.500.000)	(14.929.416.667)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	37.028.961.512	1.276.238.570.206
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		58.564.383	58.564.383
258	3. Đầu tư dài hạn khác		58.564.383	58.564.383
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.199.750.639	31.301.264.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.199.750.639	31.301.264.086
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.520.438.782.391	4.642.264.219.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

				Đơn vị tính: VNĐ	
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.222.670.089.862	3.632.615.718.437	
310	I. Nợ ngắn hạn		1.628.299.896.087	829.038.313.301	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	882.300.146.445	372.608.089.984	
312	2. Phải trả người bán	(**)	328.059.900.742	318.675.572.063	
313	3. Người mua trả tiền trước		667.939.313	1.064.137.781	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	24.421.748.964	8.489.472.640	
315	5. Phải trả người lao động		31.369.152.672	32.885.383.178	
316	6. Chi phí phải trả	13	98.157.485.204	85.787.541.875	
317	7. Phải trả nội bộ		-	-	
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	254.322.037.893	3.978.423.202	
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.001.484.854	5.549.692.578	
330	II. Nợ dài hạn		2.594.370.193.775	2.803.577.405.136	
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-	
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-	
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	2.593.880.384.392	2.803.288.364.913	
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		489.809.383	289.040.223	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.297.768.692.529	1.009.648.501.253	
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.297.347.673.508	1.009.121.936.134	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	1.090.561.920.000	908.801.600.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	8.801.050.000	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu				
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(56.781.969.045)	(109.678.243.943)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16	84.740.485.821	65.913.817.124	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	16	7.517.608.729	7.517.608.729	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	(833.490.000)	-	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	127.058.004.003	127.766.104.224	
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		421.019.021	526.565.119	
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		421.019.021	526.565.119	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.520.438.782.391	4.642.264.219.690	

Mẫu số B 01a-DN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12.646.407.006	12.650.445.006
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

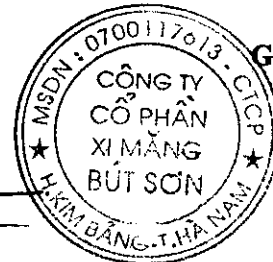
Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán

Nguyễn Ngọc Tuấn



Giám đốc

Lương Quang Khải

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.237.146.742.610	1.431.265.641.859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	25.436.564.340	-
	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
10		19	1.211.710.178.270	1.431.265.641.859
11	4. Giá vốn hàng bán	20	915.993.469.866	1.064.056.921.692
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
20			295.716.708.404	367.208.720.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.334.082.763	2.610.453.918
22	7. Chi phí tài chính	22	53.887.475.607	35.837.381.757
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		52.221.343.377	35.837.381.757
24	8. Chi phí bán hàng		78.374.936.970	75.020.515.426
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		87.598.810.320	109.939.723.426
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.189.568.270	149.021.553.476
31	11. Thu nhập khác		2.285.082.392	1.591.796.100
32	12. Chi phí khác		83.627.985	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.201.454.407	1.591.796.100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.391.022.677	150.613.349.576
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	10.673.877.835	18.826.668.697
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74.717.144.842	131.786.680.879
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		685	1.450

Hà Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

TP. kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Ngọc Tuấn

Lương Quang Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		85.391.022.677	150.613.349.576
	2. Điều chỉnh cho các khoản		164.315.187.250	199.373.970.548
02	- Khấu hao tài sản cố định		117.314.633.041	164.707.325.759
03	- Các khoản dự phòng		1.802.608.631	1.439.716.950
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.689.530.029)	(2.610.453.918)
06	- Chi phí lãi vay		53.887.475.607	35.837.381.757
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(238.093.635.431)	(128.034.913.850)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		135.717.552.900	149.870.688.347
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(187.408.323.760)	(147.233.395.401)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		(68.405.868.373)	(16.772.929.509)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.301.032.865)	(4.252.429.717)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(88.705.625.093)	(46.034.890.064)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.653.427.912)	(19.209.775.903)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.071.820.624	10.043.953.600
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.408.730.952)	(54.446.135.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.612.574.496	221.952.406.274
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(510.662.848.299)	(587.820.242.360)
22	- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		1.364.382.000	762.000.226
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(529.221.220.101)	(10.079.824.800)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		537.910.750.130	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.334.082.763	2.610.453.918
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(493.274.853.507)	(594.527.613.016)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		218.112.384.000	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		996.276.478.940	932.982.639.382
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(695.185.413.808)	(516.273.953.743)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(180.720.341.100)	(77.208.036.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		519.203.449.132	339.500.649.639
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37.541.170.121	(33.074.557.103)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.031.145.220	126.105.702.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.666.132.230)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		128.906.183.111	93.031.145.220

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

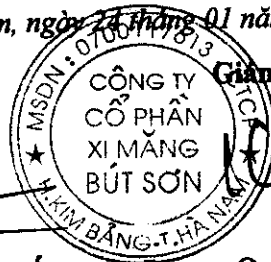
Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán

Nguyễn Ngọc Tuấn

Nguyễn Ngọc Tuấn

Giám đốc



Lương Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 20/06/2007, lần thứ 02 ngày 17/06/2008, lần thứ 03 ngày 30/11/2009, lần thứ 04 ngày 28/12/2009, lần thứ 05 ngày 18/3/2010 và lần thứ 06 ngày 20/8/2010 (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 17/06/2008 là: 908.801.600.000 đồng (*Chín trăm linh tám tỷ, tám trăm linh một triệu, sáu trăm nghìn đồng Việt Nam*)./. Tại thời điểm quyết toán tài chính ngày 31/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là 1.090.561.920.000 đồng và đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, giám sát thi công xây dựng công trình;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét, đá vật liệu xây dựng để sản xuất và kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập Báo cáo quyết toán tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Trung tâm tiêu thụ xi măng Bút Sơn, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán lập báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo qui định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo quyết toán tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo quyết toán tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo quyết toán tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền xi măng 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số 1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm,

vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và các chi phí khác được Nhà nước cho phép điều chỉnh giá và chi phí nhân công.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác.

Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn đã kết thúc giai đoạn sản xuất thử, nghiệm thu thiết bị dây chuyền và đưa vào sản xuất chính thức kể từ ngày 01/12/2010, máy móc thiết bị hoạt động đảm bảo năng suất thiết bị và chất lượng sản phẩm. Công tác bàn giao, quyết toán và hạch toán kế toán được thực hiện theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, Chi phí sửa chữa lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thực hiện thanh toán trong kỳ được Công ty thực hiện hạch toán theo hướng dẫn tại công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn thời điểm kết thúc đầu tư ngày 30/11/2010 là 130.496.707.241 đồng và thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2010 chênh lệch tỷ giá giảm là 61.585.988.076 đồng, được phân bổ một phần vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010, số dư còn chưa phân bổ là 56.781.969.045 đồng đang được Công ty phản ánh trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

Việc xác định các chi tiêu thuế phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định số thuế phải nộp sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.



Mẫu số B 09a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

3 . TIỀN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt	448.918.857	647.506.628
Tiền gửi ngân hàng	128.457.264.254	87.383.638.592
Tiền đang chuyển	-	5.000.000.000
Cộng	<u>128.906.183.111</u>	<u>93.031.145.220</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	10.079.824.800
Cộng	<u>-</u>	<u>10.079.824.800</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu khác (*)	9.237.644.190	9.601.312.140
Cộng	<u>9.237.644.190</u>	<u>9.601.312.140</u>

(*) Gồm khoản phải thu tiền sử dụng điện nước của cán bộ công nhân viên Công ty, các nhà thầu thi công dự án, các nhà cung cấp của Công ty; phải trả về chi phí đào tạo, . . . , và các khoản phải thu về thuế của nhà thầu nước ngoài Công ty thực hiện kê khai nộp hộ theo qui định của Luật thuế nhà thầu nước ngoài.

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nguyên liệu, vật liệu (**)	340.859.799.424	1.982.798.279.851
Công cụ, dụng cụ	2.209.748.356	2.284.815.120
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.287.860.999	58.218.236.489
Thành phẩm	21.514.837	768.135.908
Hàng gửi đi bán	5.745.126.435	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng	<u>433.124.050.051</u>	<u>2.044.069.467.368</u>

(*) Trong đó: Tổng giá trị vật tư, phụ tùng nhập kho sau khi đã xuất dùng vào lắp đặt dây chuyền 2 Bút Sơn (theo hợp đồng số 36/KHI/BTS/2006 ngày 10/07/2006 với nhà thầu Kawasaki Heavy Industries.,Ltd về việc cung cấp thiết kế, máy móc thiết bị, vật tư và dịch vụ kỹ thuật cho Dự án Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn) tại ngày 01/01/2010 là: 1.982.798.279.851 đồng, tại ngày 30/11/2010 là: 2.032.899.670.998 đồng, đã được kết chuyển để tạm ghi tăng giá trị TSCĐ là: 1.994.383.013.521 đồng và giá trị TSLĐ là: 38.516.657.477 đồng do kết thúc sản xuất thử, nghiệm thu thiết bị dây chuyền 2 đưa vào sản xuất chính thức từ ngày 01/12/2010.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn (*)	34.508.222.495	1.271.467.750.991
- Các công trình khác	2.520.739.017	4.770.819.215
Cộng	37.028.961.512	1.276.238.570.206

(*) Ngày 01/12/2010, dây chuyền 2 chính thức đi vào sản xuất, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là: 1.838.238.670.687 đồng, đã được kết chuyển để tạm ghi tăng giá trị tài sản là: 1.862.746.893.182 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí trả trước dài hạn (*)	13.199.750.639	31.301.264.086
Cộng	13.199.750.639	31.301.264.086

(*) Gồm các khoản chi phí phải trả về máy móc thiết bị, phụ tùng dùng cho công tác sửa chữa lớn tài sản cố định (hộp giảm tốc, bộ xích tải vận chuyển clinker, cụm trục đầu ra, khớp nối, vỏ con lăn máy nghiền bi và máy nghiền CKP, . . .) và các khoản chi phí phải trả về các loại công cụ dụng cụ văn phòng, công cụ phân xưởng, các công trình cải tạo sửa chữa, chi phí thuê văn phòng làm việc, phí bảo hiểm, phí biển quảng cáo, . . . dài hạn.

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay ngắn hạn	532.342.104.383	346.051.270.884
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	55.647.212.269	95.114.294.014
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	199.998.992.169	34.848.261.922
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	8.969.825.524	-
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (4)	145.617.140.358	187.911.374.658
- Công ty tài chính cổ phần xi măng (5)	72.116.856.542	28.177.340.290
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Nam Định- Phòng giao dịch Hà Nam (6)	49.992.077.521	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	349.958.042.062	26.556.819.100
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ) (7)	129.186.000.000	-

- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ USD) (8)	27.678.584.000	-
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (9)	184.690.680.840	-
- Ngân hàng SG Pháp (10)	8.402.777.222	-
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (11)		26.556.819.100
Cộng	882.300.146.445	372.608.089.984

<1> Khoản vay có lãi suất từ 10,5%/năm-18,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600.592 đồng.

<2> Khoản vay có lãi suất là 10,5%-17,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<3> Khoản vay có lãi suất là 12%/năm. Hình thức vay là tín chấp

<4> Khoản vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong năm 2010, Công ty đã trả được 42.294.234.300 đồng, đến 30/9/2010 còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất cho vay ban đầu là 7%, đã được điều chỉnh nhiều lần, đến thời điểm ngày 31/12/2010 là 12%/năm.

<5> Khoản vay có lãi suất từ 10,5%/năm đến 16%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<6> Khoản vay có lãi suất từ 17%/năm đến 20%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

<7> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 1.462.000 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (365.500 USD/1 kỳ)

<8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (32.296.500.000 đồng/kỳ)

<9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 7.422.000 EUR trả 2 kỳ vào các tháng 2,8 (3.711.000 EUR/1 kỳ)

<10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2011 là: 334.000 EUR trả 2 kỳ vào các tháng 5,11

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	12.931.178.087	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.378.499	3.426.461.916
Thuế thu nhập cá nhân	2.202.971.445	-
Thuế tài nguyên	1.162.173.966	157.982.005
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	769.738.869	870.597.101
Các loại thuế khác	5.590.308.098	3.776.037.917
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		258.393.701
Cộng	24.421.748.964	8.489.472.640

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Cho kỳ từ 01.01.2010 đến 31.12.2010

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo quyết toán tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Trích trước chi phí lãi vay	67.067.440.157	63.521.703.012
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	38.165.304.939	
- Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài	25.180.393.842	
- Lãi vay phải trả các ngân hàng trong nước	3.721.741.376	
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	5.057.679.151	3.288.317.416
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	2.409.677.059	808.759.988
Chi phí phải trả khác (*)	23.622.688.837	18.168.761.459
Cộng	<u>98.157.485.204</u>	<u>85.787.541.875</u>

(*) Gồm các khoản trích trước về phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm phải trả Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (tính 0,6%/doanh thu tiêu thụ hàng tháng, quyết toán vào cuối năm, năm 2010 tiền phí là: 13.511.531.539 đồng) và các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xếp, tấm lót, gạch chịu lửa và trích trước chi phí khác.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	575.994.395	1.137.503.246
Bảo hiểm xã hội	1.800.785.436	832.840.583
Bảo hiểm y tế	239.528.874	129.636.042
Bảo hiểm thất nghiệp	76.712.700	
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	234.559.490.577	
Cổ tức phải trả	16.414.294.500	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	654.502.485	1.877.714.405
Cộng	<u>254.322.037.893</u>	<u>3.978.423.202</u>

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

✓

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay dài hạn (1)	1.157.564.322.484	1.143.216.092.894
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)	937.400.911.447	895.198.256.311
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	220.163.411.037	218.961.993.378
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam		2.499.024.105
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		26.556.819.100
Nợ dài hạn (2)	1.786.274.103.970	1.686.629.091.119
- Ngân hàng Societe General Pháp	79.826.383.606	85.049.337.809
- Ngân hàng JBIC Nhật bản	1.706.447.720.364	1.601.579.753.310
Cộng	<u>2.943.838.426.454</u>	<u>2.829.845.184.013</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	349.958.042.062	26.556.819.100
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)	129.186.000.000	
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	27.678.584.000	
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	184.690.680.840	
- Ngân hàng SG Pháp	8.402.777.222	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		26.556.819.100
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	<u>2.593.880.384.392</u>	<u>2.803.288.364.913</u>

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	710.164.000.000
Tỷ lệ	79.51%	78.14%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	198.637.600.000
Tỷ lệ	20.49%	21.86%
Cộng (100%)	<u>1.090.561.920.000</u>	<u>908.801.600.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	✓ 908.801.600.000	908.801.600.000

- Vốn góp tăng trong năm	181.760.320.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	908.801.600.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	90.880.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	90.880.160
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	84.740.485.821	65.913.817.124
- Quỹ dự phòng tài chính	7.517.608.729	7.517.608.729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(833.490.000)	
	91.424.604.550	73.431.425.853

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	1.237.146.742.610	1.431.265.641.859
Cộng	1.237.146.742.610	1.431.265.641.859

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2010	Năm 2009
Chiết khấu thương mại	25.436.564.340	-
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	25.436.564.340	-

✓

19 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	1.211.710.178.270	1.431.265.641.859
Cộng	<u>1.211.710.178.270</u>	<u>1.431.265.641.859</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	915.993.469.866	1.064.056.921.692
Cộng	<u>915.993.469.866</u>	<u>1.064.056.921.692</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.334.082.763	2.610.453.918
Cộng	<u>7.334.082.763</u>	<u>2.610.453.918</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	52.221.343.377	35.837.381.757
Chênh lệch tỷ giá	1.666.132.230	-
Cộng	<u>53.887.475.607</u>	<u>35.837.381.757</u>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.673.877.835	18.826.668.697
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	<u>10.673.877.835</u>	<u>18.826.668.697</u>

Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN có hiệu lực từ năm 2009 (25%).

✓

24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm 2009

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán



Nguyễn Ngọc Tuấn



Giám đốc

Lương Quang Khải

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ từ 01.01.2010 đến 31.12.2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2010	662.782.580.926	1.910.190.847.195	90.510.719.655	5.730.393.543	2.669.214.541.319
Số tăng trong kỳ	918.882.318.384	2.782.065.952.457	54.500.000	1.099.715.741	3.702.102.486.582
- Mua trong kỳ	2.302.097.034	3.803.359.928	54.500.000	1.099.715.741	7.259.672.703
- Dây chuyền 2 hoàn thành	916.580.221.350	2.778.262.592.529	-	-	3.694.842.813.879
Số giảm trong kỳ	-	-	-	148.930.334	148.930.334
- Giảm khác	-	-	-	148.930.334	148.930.334
Số dư 31/12/2010	1.581.664.899.310	4.692.256.799.652	90.565.219.655	6.681.178.950	6.371.168.097.567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	332.314.772.624	1.231.001.087.824	74.142.682.018	3.375.244.746	1.640.833.787.212
Số tăng trong kỳ	20.730.854.466	89.060.771.270	2.388.984.568	1.049.555.168	113.230.165.472
- Khấu hao, hao mòn	20.730.854.466	89.060.771.270	2.388.984.568	1.049.555.168	113.230.165.472
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	353.045.627.090	1.320.061.859.094	76.531.666.586	4.424.799.914	1.754.063.952.684

Giá trị còn lại

Số dư 01/01/2010	330.467.808.302	679.189.759.371	16.368.037.637	2.355.148.797	1.028.380.754.107
Số dư 31/12/2010	1.228.619.272.220	3.372.194.940.558	14.033.553.069	2.256.379.036	4.617.104.144.883

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600.592 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2010 là: 496.401.051.821 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2010 là: 340.561.994.756 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Cho kỳ từ 01.01.2010 đến 31.12.2010

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2010	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	-	14.666.666.667	-	262.750.000	14.929.416.667
Số tăng trong kỳ	-	4.000.000.000	-	41.083.333	4.041.083.333
- <i>Khấu hao</i>	-	4.000.000.000	-	41.083.333	4.041.083.333
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	-	18.666.666.667	-	303.833.333	18.970.500.000
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2010	-	65.333.333.333	-	123.250.000	65.456.583.333
Số dư 31/12/2010	-	61.333.333.333	-	82.166.667	61.415.500.000

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị

15 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2010	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay dài hạn							
1- HĐ ngày 05/4/06 (VNĐ)		Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	937.400.911.447	129.186.000.000		TSCĐ hình thành sau
Điều chỉnh tăng hạn mức	Vay ĐTT do BIDV		1.291.860.000.000 Đ			LSTK 12th+3.1% đầu tư & TSCĐ đây	
2- HĐ ngày 05/4/06 (USD)	đầu mối (*)	Từ 2009-2016	14.620.000 USD	220.163.411.037	27.678.584.000	LSTK 12th+2.8% chuyển 1	
3- HĐ 003 ngày 28/10/05	Agribank Hà nam	Từ 2008-2010	6.500.000.000	-	-	11.40% đầu tư	TSCĐ hình thành sau
II. Nợ dài hạn							
Cộng							
1- HĐ ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	79.826.383.606	8.402.777.222	Euribor+1,9%	
	NHJBIC Nhật bán					60%: 6,94% Bộ Tài chính bảo	
2- HĐ ngày 22/9/06 (EUR)	(***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1.706.447.720.364	184.690.680.840	40%: Euribor+0,2% lãnh	
Cộng							
III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)							
IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới							
Cộng							
1.786.274.103.970 193.093.458.062							
2.943.838.426.454 349.958.042.062							
2.593.880.384.392							

(*) : Bảng 11.629.168,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VNĐ, lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 7,28%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã hết hạn rút vốn vào tháng 10/2010. Khoản vay VNĐ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2011 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12.

(**) : Số dư nợ vay là 3.207.911,83 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6 tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,16%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu vào tháng 11/2010.

(***) : Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HETD. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là: 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 31/12/2010, dư nợ vay là 68.575.495,65 EURO tương đương 1.706.447.720.364 đồng (phần A là: 42.298.207 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 26.277.288,65 EURO, lãi suất hiện tại là 1,348%/năm), đã giải ngân xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Tổng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	908.801.600.000	8.801.050.000	(109.678.243.943)	65.913.817.124	7.517.608.729	-	127.766.104.224
Tăng trong kỳ	181.760.320.000	36.352.064.000	199.916.197.724	18.826.668.697	-	-	64.951.171.611
Lãi trong năm nay							64.951.171.611
Tăng vốn	181.760.320.000	36.352.064.000					
Chênh lệch tỷ giá			199.916.197.724				
Trích quỹ				18.826.668.697			
Tăng khác							
Giảm trong kỳ	-	68.000.000	-	-	-	-	131.729.001.057
Giảm khác		68.000.000					131.729.001.057
Số dư 30/09/2010	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(90.237.953.781)	84.740.485.821	7.517.608.729	-	60.988.274.778
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	66.069.729.225
Lãi trong năm							10.085.973.421
Chênh lệch chưa thu chi của Ban quản lý							55.983.755.804
Tăng khác							
Giảm khác	-	-	33.455.984.736	-	-	833.490.000	-
Trích quỹ							
Trả cổ tức							
Giảm khác							
Số dư 31/12/2010	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(56.781.969.045)	84.740.485.821	7.517.608.729	(833.490.000)	127.058.004.003

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phản ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCĐN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước.

BẢNG TÍNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

TT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ	31/12/2010	01/01/2010
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/tổng tài sản	%	85.42%	51.05%
	Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	14.34%	48.27%
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	76.49%	78.25%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	23.51%	21.75%
2.	Khả năng thanh toán			
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.19	0.62
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.49	2.70
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.03
2.4.	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	0.31	0.80
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	7.05%	10.52%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6.17%	9.21%
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.55%	3.24%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.35%	2.84%
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn	%	5.76%	13.05%

() CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO TỪNG KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
1	Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	14.168.314.329	13.759.099.185
2	Công ty cổ phần bao bì XM Bút sơn	18.803.765.300	10.866.480.000
3	Công ty cổ phần thạch cao xi măng	16.178.116.600	5.464.773.600
4	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	9.449.176.592	0
5	C.ty TNHH hệ thống điện công nghiệp	1.800.000.000	515.868.934
6	Chi nhánh CN hoá chất mỏ Hà Nam	1.399.381.513	626.120.996
7	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	2.955.484.350	4.984.509.700
8	CN TCty ĐS Việt nam _Liên hiệp sức kéo đường sắt	400.000.000	0
9	Cty TNHH thiết bị vật tư và DV k.thuật Trường an	0	2.123.613.690
10	Cty TNHH TM và xây lắp điện ánh sáng	1.806.826.060	0
11	Cty TNHH đầu tư & p.triển công nghiệp Âu Lạc	680.963.415	0
12	Công ty Bảo minh Hà nam	0	292.592.603
13	Công ty CP cao su Bến thành	538.296.000	1.745.518.280
14	Công ty CP công nghiệp thương mại Sông đà	0	1.161.560.000
15	Công ty CP cơ khí và xây dựng Nam hồng	128.000.000	135.350.250
16	Công ty CP thương mại xăng dầu Xuân hoà	3.581.202.900	0
17	Công ty CP tổ hợp chuyển giao công nghệ	68.942.930	215.710.693
18	Công ty cổ phần 1- 5 Hưng Yên	137.000.000	668.822.000
19	Công ty cổ phần bao bì Bim sơn	0	717.840.000
20	Công ty cổ phần bao bì xi măng Hải Phòng	7.012.000.000	3.259.200.000
21	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà nội	0	253.168.140
22	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	0	284.727.592
23	Công ty cổ phần công nghiệp Hưng nghĩa	95.031.946	1.017.492.303
24	Công ty cổ phần cơ khí đúc Hồng Hà	1.118.000.000	782.107.000
25	Công ty cổ phần dầu khí Quốc tế PS	0	774.725.318
26	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	1.903.515.003	0
27	Công ty cổ phần kỹ thuật và thương mại PMT	205.150.803	181.614.752
28	Công ty cổ phần kỹ thuật ứng dụng Quốc tế	0	220.000.000
29	Công ty cổ phần LILAMA 10	1.947.863.065	775.903.512
30	Công ty cổ phần LILAMA 69-3	240.000.000	3.410.558.897

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Cho kỳ từ 01.01.2010 đến 31.12.2010

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
31	Công ty cổ phần Thiên cầu	5.240.228.920	0
32	Công ty cổ phần thương mại Quốc doanh	225.500.000	0
33	Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà nội	0	653.661.360
34	Công ty cổ phần XNK máy & thiết bị P.R.I.M.E	160.021.824	659.831.086
35	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Nam sơn	194.000.000	217.077.839
36	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi	502.000.000	1.202.000.000
37	Công ty TNHH Hoàng giang	2.083.685.500	1.143.655.600
38	Công ty TNHH Hà Thành	5.704.810.713	883.873.600
39	Công ty TNHH kỹ thuật Hàn Trịnh Hải	0	351.200.000
40	Công ty TNHH MTV 27/7 TP Ninh Bình	840.625.516	918.944.660
41	Công ty TNHH MTV vật tư c.nghiệp quốc phòng	1.724.927.873	931.908.324
42	Công ty TNHH máy và công nghệ Bảo linh	94.000.000	167.000.000
43	Công ty TNHH Ngọc khánh	4.009.782.200	0
44	Công ty TNHH NN MTV cơ khí Đông Anh	416.848.000	416.848.000
45	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	117.000.000	50.000.000
46	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phan duy	65.478.449	65.478.449
47	Công ty TNHH Thi Sơn	10.914.412.504	3.090.424.236
48	Công ty TNHH TM và vận tải Trường thành	8.075.830.800	0
49	Công ty TNHH VINAKIM	630.850.000	0
50	Công ty TNHH Vĩnh Phước	1.960.000.000	0
51	Công ty TNHH Đầu tư & TM Vạn xuân	1.009.410.600	0
52	Công ty xây dựng Thiên Sơn	212.000.000	1.206.669.932
53	Doanh nghiệp tư doanh Hồng nhung	110.000.000	0
54	Ga Thịnh châu	0	363.672.452
55	Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cy XMHoàng thạch	0	1.324.782.018
56	Tổng Cty khoáng sản và thương mại Hà tĩnh	0	2.882.334.000
57	Viện nghiên cứu cơ khí	1.080.680.397	1.668.600.000
58	Điện lực Hà nam	0	3.312.800.630
	Tổng công ty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam-Số 154		1.079.831.150
59	Nguyễn Thái Học - Hà Nội		
60	Kawasaki Heavy Industries Co.-Nhật bản	108.695.710.345	164.334.066.596
	Công ty CP cơ khí lắp máy LILAMA-Đường Hoàng Diệu-		
61	TP Ninh Bình-tỉnh Ninh Bình	19.308.969.979	15.395.868.460
62	Tổng công ty cơ khí xây dựng-125D Minh Khai-Hà Nội ✓	4.624.356.449	5.841.439.747

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Cho kỳ từ 01.01.2010 đến 31.12.2010

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
63	Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh-Tổ 26-Thị trấn đông Anh-Hà Nội	28.371.394	1.628.371.394
64	Cty CP Việt Sáng Tạo-17 ngõ 167-Tây Sơn-Hà Nội	505.988.996	505.988.996
65	Công ty CP công nghiệp Tự Cường-232 Minh Khai-Hai Bà Trưng-Hà Nội	114.649.045	4.114.649.045
66	Công ty TNHH hệ thống công nghiệp Việt á-Nhà 18/2, ngõ 370 đường Cầu Giấy, TP Hà Nội	117.784.693	917.784.693
67	Công ty TNHH kỹ thuật và dịch vụ SATATEC-369 Tô Hiệu-P.Dịch Vọng-Q.Cầu Giấy-TP Hà Nội	1.561.752.524	1.576.401.075
68	Công ty CP tập đoàn phát triển công nghệ và đầu tư-P305-B7- tập thể Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội	1.053.157.159	585.022.970
69	Công ty CP công nghệ Bách Khoa - Hà Nội-55 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội	1.244.328.722	3.782.810.552
70	Viện vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng-Số 235 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội	3.132.586.268	5.021.300.301
71	Công ty TNHH sản xuất và TM Hoa Long-Số 152, tổ 6, P.Phúc Đồng, Q.Long Biên, Hà Nội	34.737.941	34.737.941
72	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi	1.569.013.625	3.502.325.070
73	Công ty CP xây dựng số 9-Tầng 6 & 7 Nhà D9 - Đ. Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	6.651.085.684	3.420.897.132
74	Chi nhánh công ty TNHH NN MTV xây lắp hoá chất H36-Xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội	5.819.868.263	4.872.467.246
75	Công ty CP đầu tư XD&XNK Phục Hưng-Tầng 3 Toà nhà HH2 - Khu đô thị Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội	3.257.142.864	4.792.677.157
76	Công ty XD Thiên Sơn-Thanh Sơn-Kim Bảng-Hà Nam	2.075.345.057	2.805.344.966
77	Công ty CP đầu tư và xây dựng Nam Sơn-Hồng Sơn-Thanh Sơn-Kim Bảng-Hà Nam	643.598.908	
78	Công ty cổ phần LICOGI 13-Đường Khuất Duy Tiến-phường Nhân Chính-Thanh Xuân-Hà Nội	2.345.969.938	
79	Cty cổ phần LILAMA10-989 đường Giải Phóng-Hà Nội	18.424.780.784	5.546.501.082
80	Công ty CP đầu tư phát triển và XD giao thông 208-24 Ngõ 55 Lê đại Hành - Hai Bà Trưng - Hà Nội	3.284.832.300	
81	Công ty CP xây dựng nông nghiệp Nam Định-Số 79 - Đường Trần Thánh Tông - Phường Thống Nhất - TP Nam Định	4.413.542.407	
82	Các đơn vị khác	9.163.203.295	13.168.966.859
TỔNG SỐ		328.059.900.742	318.675.572.063

(*) CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU THEO TỪNG KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
1	CN CTy CP TM dịch vụ Hưng Yên	0	246.668.190
2	CTy TNHH XD & Vận tải Hoàng Trường	259.099.710	0
3	CTy TNHH ĐTPT Thương mại & DV Hoàng Gia	1.488.255.942	0
4	Công ty TNHH Thương mại XD Hải Minh	0	0
5	Công Ty CP KD xi măng Miền Bắc (xi măng)	11.540.443.101	0
6	Công ty CP Thương Mai Thành Nam	825.193.186	0
7	Công ty CP Thương Mại Xi Măng	8.532.814.626	6.828.089.540
8	Công Ty CP TMại và DV Phúc Minh	10.338.058.413	0
9	Công Ty CP Và Đầu Tư Hiệp Thịnh	161.963.695	0
10	Công ty CP vật tư tổng hợp Tây Bắc	498.687.243	0
11	Công ty CPVLXD & CN Miền Bắc	161.881.870	0
12	Công ty Cổ Phần Đầu tư HNP	1.265.274.478	164.452.141
13	Công ty cổ phần CIC Liên Thành	0	60.136.430
14	Công ty Cổ phần PROXIM	2.844.709.780	0
15	Công ty Cổ phần Thanh Thảo	0	0
16	Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên I	60.428.018.235	0
17	Công ty Cổ phần xi măng Hải Vân	0	784.000.000
18	Công Ty TNHH TM Ban Mai	141.138.027	0
19	Công ty TNHH TM Toàn Thịnh	783.343.241	0
20	Công Ty TNHH TM tổng hợp Yên Sơn	0	0
21	Công ty TNHH Trường Thành	4.859.784.640	0
22	Công ty TNHH Vạn Lộc	181.481.493	0
23	Công ty TNHH Vĩnh Phước	1.521.693.800	0
24	Công ty TNHH XD TM Phú Thịnh	487.135.899	0
25	Công ty TNHHXD thương mại Hùng Phát	466.517.950	0
26	Công ty xi măng Hoàng Thạch	8.549.222.400	95.759.100
27	Công ty xi măng Hải Phòng	17.558.279.400	0
28	Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	1.251.800.160	0
29	Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	20.071.614.860	0
30	Các đơn vị khác	3.412.254.370	1.067.307.403
TỔNG SỐ		187.628.666.519	9.246.412.804

CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN DÂY CHUYỀN 2 BÚT SƠN

TT	CHỈ TIÊU	Số liệu	Ghi chú
1	Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn		
2	Công suất 1,6 triệu tấn/năm		
3	Quyết định đầu tư số 1259/QĐ-XMVN-HĐQT ngày 28/07/2004 của Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty CN xi măng Việt Nam)		
-	Tổng mức đầu tư	2.807.31	Tỷ đồng
	Chi phí xây dựng	514.89	Tỷ đồng
	Chi phí thiết bị, lắp đặt	1.415.43	Tỷ đồng
	Chi phí khác	699.69	Tỷ đồng
	Chi phí dự phòng	177.30	Tỷ đồng
-	Nguồn vốn	2.807.31	100.00%
	Vay trong nước	840.82	29.95%
	Vay nước ngoài	1.673.89	59.63%
	Vốn tự có	272.61	10.00%
	Vay ngắn hạn	20.00	0.71%
3	Quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư số 707/QĐ-XMVN-HĐQT ngày 25/11/2009 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		
-	Tổng mức đầu tư	3.338.21	Tỷ đồng
	Chi phí xây dựng	784.90	Tỷ đồng
	Chi phí thiết bị, lắp đặt	1.928.73	Tỷ đồng
	Chi phí khác	614.66	Tỷ đồng
	Chi phí dự phòng	9.91	Tỷ đồng
-	Nguồn vốn	3.338.21	100.00%
	Vay trong nước	1.491.97	44.69%
	Vay nước ngoài	1.494.00	44.75%
	Vốn tự có	352.24	10.55%
4	Ngày 01/12/2010 đã kết thúc giai đoạn sản xuất thử và đưa vào sản xuất chính thức		
-	Giá trị tài sản cố định tạm ghi tăng	3.694.84	Tỷ đồng
-	Giá trị tài sản lưu động bàn giao	166.30	Tỷ đồng
-	Chênh lệch tỷ giá	130.50	Tỷ đồng
	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phản ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007 của Bộ Tài chính và phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 phù hợp với qui định hiện hành của Nhà nước. ✓		

SẢN LƯỢNG, DOANH THU, CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

TT	Nội dung	Quý IV/2010		Năm 2010	
		DC1	DC2	DC1	DC2
			Tổng số		Tổng số
1 SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT					
Clinker		244.818.34	357.151.26	601.969.60	1.047.419.85
Xi măng bột		397.349.00	148.609.19	545.958.19	1.378.310.05
PCB30		236.215.67	148.609.19	384.824.86	846.955.21
PC40		67.099.62		67.099.62	341.924.05
PCB40		94.033.71		94.033.71	189.430.79
Xi măng bao		267.962.10	98.652.15	366.614.25	829.230.30
PCB30		240.134.55	98.652.15	338.786.70	829.230.30
PC40		8.706.70		8.706.70	0.00
PCB40		19.120.85		19.120.85	0.00
2 SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ					
Clinker		409.230.28	234.509.70	643.739.98	1.374.743.25
Xi măng bột		141.268.18	97.299	97.299	538.153.35
PCB30		1.696.40	38.569	179.837.22	148.668.87
PC40		61.284.92		40.265.44	41.886.38
PCB40		78.286.86		61.284.92	281.077.50
Xi măng bao		267.962.10	98.642.15	78.286.86	146.202.74
PCB30		240.134.55	98.642	366.604.25	928.147.90
PC40		8.706.70		338.776.70	829.230.30
PCB40		19.120.85		8.706.70	61.304.45
3 DOANH THU					
		346.743.580.758	164.038.900.383	510.782.481.141	1.139.711.363.693
					406.062.758.368
					1.545.774.122.061

TT	Nội dung	Quý IV/2010		Năm 2010	
		DC1	DC2	Tổng số	Tổng số
Clinker			54.022.805.787	54.022.805.787	83.927.604.982
Xi măng bột	111.192.052.496		23.705.889.889	134.897.942.385	373.286.628.951
PCB30	1.169.439.944		23.705.889.889	24.875.329.833	40.245.036.432
PC40	50.633.059.637			50.633.059.637	224.011.288.245
PCB40	59.389.552.915			59.389.552.915	109.030.304.274
Xi măng bao	235.551.528.262		86.310.204.707	321.861.732.969	295.957.910.549
PCB30	210.375.709.040		86.310.204.707	296.685.913.747	1.000.676.046.481
PC40	8.051.628.706			8.051.628.706	54.828.276.884
PCB40	17.124.190.516			17.124.190.516	33.055.564.763
4 GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ SẢN PHẨM					
Clinker				470.205.55	495.809.19
Xi măng bột				551.558.96	556.300.35
Xi măng bao				636.503.05	638.097.91
5 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ					
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	373.150.623.441			373.150.623.441	1.081.967.217.156
Chi phí nhân công	226.669.100.398			226.669.100.398	687.743.565.384
Chi phí khấu hao	41.264.363.171			41.264.363.171	117.131.835.165
Chi phí sửa chữa lớn TSCE	40.684.253.150			40.684.253.150	107.249.553.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.948.823.588			15.948.823.588	45.928.854.654
Chi phí bằng tiền khác	10.458.833.977			10.458.833.977	24.802.922.082
	38.125.249.157			38.125.249.157	99.110.486.696

Sản lượng, doanh thu và chi phí đây chuyển 2 được xác định trong quyết toán sản xuất thử theo đúng qui định về đầu tư xây dựng cơ bản. Ngoài doanh thu bán xi măng, Công ty còn có doanh thu kinh doanh đá

BIỂU KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ 4 NĂM 2009/2010

Kết quả kinh doanh	Quý IV		Tăng (+), giảm (-)	
	2010	2009	ST	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	430,036,191,575	404,463,131,528	25,573,060,047	6.32%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22,533,079,590	-	22,533,079,590	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	407,503,111,985	404,463,131,528	3,039,980,457	0.75%
4. Giá vốn hàng bán	313,919,223,224	322,650,289,188	(8,731,065,964)	-2.71%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93,583,888,761	81,812,842,340	11,771,046,421	14.39%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	786,133,451	686,621,275	99,512,176	14.49%
7. Chi phí tài chính	22,954,145,375	6,941,031,525	16,013,113,850	230.70%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22,347,890,045	6,941,031,525	15,406,858,520	221.97%
8. Chi phí bán hàng	30,123,239,756	24,771,849,298	5,351,390,458	21.60%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,108,160,461	24,783,804,513	4,324,355,948	17.45%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,184,476,620	26,002,778,279	(13,818,301,659)	-53.14%
11. Thu nhập khác	525,751,255	1,326,560,366	(800,809,111)	-60.37%
12. Chi phí khác		-		
13. Lợi nhuận khác	525,751,255	1,326,560,366	(800,809,111)	-60.37%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,710,227,875	27,329,338,645	(14,619,110,770)	-53.49%

BIỂU PHÂN TÍCH LỢI NHUẬN QUÍ 4/2010 SO VỚI QUÍ 4/2009

TT	Nội dung	Đơn giá		Tăng giá	Định mức	Tăng giá thành đơn vị			Sản lượng	Lợi nhuận
		Q4/2009	Q4/2010			Công đoạn Clinker	Thêm cho xi măng	Cộng xi măng		
1	Tăng chi phí sản xuất					48,329	12,251	53,786	643,740	33,418,887,349
-	Than cám 3B	1,276,500	1,475,945	199,445	0.059	11,767		9,414		6,060,041,999
-	Than cám 3C	1,042,500	1,385,945	343,445	0.065	22,204		17,763		10,229,550,005
-	Dầu	11,027,000	11,845,455	818,455	0.006	4,911		4,911		3,161,231,494
-	Điện	976	1,100	124						0
	Cho Clinker			124	62.000	7,688		7,688		4,949,072,966
	Cho xi măng			124	41.000		5,084	5,084		3,272,774,058
-	Silic	71,818	107,000	35,182	0.050	1,759		1,759		1,132,402,999
-	Quặng sắt	163,000	163,000	0	0.035	0		0		0
-	Thạch cao	654,545	672,728	18,183	0.047		855	855		550,140,831
-	Vỏ bao	3,880	4,195	315	20.040		6,313	6,313		4,063,672,998
2	Chi phí khuyến mại	0	35,003	35,003				35,003	643,740	22,533,079,590
-	Chi phí		22,533,079,590							
-	Sản lượng tiêu thụ	495,760	643,740							
3	Chi phí bán hàng	49,967	46,794	-3,173				-3,173	643,740	-2,042,798,730
-	Khuyến mại									
-	Chi phí bán hàng	24,771,849,298	30,123,239,756							
-	Sản lượng tiêu thụ	495,760	643,740							
4	Chi phí quản lý	49,992	45,217	-4,774				-4,774	643,740	-3,073,401,772

TT	Nội dung	Đơn giá		Tăng giá	Định mức	Tăng giá thành đơn vị			Sản lượng	Lợi nhuận
		Q4/2009	Q4/2010			Công đoạn Clinker	Thêm cho xi măng	Cộng xi măng		
-	Chi phí bán hàng	24,783,804,513	29,108,160,461							
-	Sản lượng tiêu thụ	495,760	643,740							
5	Chi phí tài chính	14,001	35,657	21,657				21,657	643,740	13,941,274,173
-	Chi phí bán hàng	6,941,031,525	22,954,145,375							
-	Sản lượng tiêu thụ	495,760	643,740							
I	<u>Tổng số tăng chi phí</u>							<u>102,498</u>	<u>643,740</u>	<u>64,777,040,610</u>
II	<u>Tổng số giảm</u>									<u>50,157,929,840</u>
	Tăng giá bán để bù đắp một phần chi phí	925,000	990,000	65,000				65,000	643,740	41,843,098,700
	Giảm chi phí do mua ngoại tệ giá thấp									8,314,831,140
	<u>Lợi nhuận còn giảm</u>									<u>-14,619,110,770</u>

56948650332 2918320299

Phân tích ảnh hưởng của chi phí sản xuất đến kết quả quý 3/2010

[illegible]

Phân tích ảnh hưởng của chi phí tiêu thụ đến kết quả quý 3/2010

TT	Nội dung	Đơn giá chi phí						Tăng giảm chi phí cho 1 tấn sản phẩm
		Quý 3/2009			Quý 3/2010			
		Sản lượng	Chi phí	Đơn giá	Sản lượng	Chi phí	Đơn giá	
1	Chi phí bán hàng	384,312.23	786,133,451	2,046	259,704.43	#REF!	#REF!	#REF!
2	Chi phí quản lý	384,312.23	22,954,145,375	59,728	259,704.43	#REF!	#REF!	#REF!

Phân tích ảnh hưởng của chi phí tài chính đến kết quả quý 3/2010

TT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Bình quân số dư tính lãi trong kỳ	Số ngày bình quân	Lãi suất bình quân	Chênh lệch chi phí
	Tổng số							10,448,016,408
1	Không hưởng hỗ trợ lãi suất	374,388,043,168	87,591,823,702	83,935,729,944	378,044,136,926	92	4.00%	3,864,451,177
2	Tăng lãi suất năm 2010	374,388,043,168	87,591,823,702	83,935,729,944	378,044,136,926	92	2.00%	1,932,225,589
-	Quý 3/2009						11.00%	
-	Quý 3/2010						13.00%	
3	Do thiếu vốn dài hạn chuyển 2				140,006,878,836	92	13.00%	4,651,339,641
-	Quý 3/2009	374,388,043,168	87,591,823,702	83,935,729,944	378,044,136,926			
	So với sản lượng				384,312			
-	Quý 3/2010				255,468,677,370			
	So với sản lượng				259,704			
	Thực tế thiếu vốn	379,235,912,065	112,096,731,664	95,857,087,523	395,475,556,206			

Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố khác đến kết quả quý 3/2010

TT	Nội dung	Quý 3/2009			Quý 3/2010			Tăng giảm
		Sản lượng	Giá bán	Doanh thu	Sản lượng	Giá bán	Doanh thu	
1	Kết quả kinh doanh khác			408,518,191,280			#REF!	#REF!
2	Do thay đổi cơ cấu sản lượng	384,312	825,796	317,363,428,932	259,704	812,229	210,939,490,485	958,379,760
-	Bao PCB30	288,744	836,364	241,495,212,271	139,312	837,000	116,604,060,300	
	Bao PCB40			0	7,483	886,500	6,633,324,900	370,388,700
-	Bao PC40	17,878	886,364	15,846,814,456	14,168	855,000	12,114,024,750	
-	Rời PCB30	21,419	736,364	15,771,827,061	309	711,000	219,471,480	
	Rời PCB40			0	32,666	729,000	23,813,637,930	587,991,060
-	Rời PC40	56,271	786,364	44,249,575,144	65,467	787,500	51,554,971,125	
3	Do giảm sản lượng							#REF!
-	Doanh thu đạt được				-124,608	812,229		-101,210,078,867
-	Chi phí cần thiết				124,608			#REF!
+	Gián vốn					#REF!		#REF!
+	Chi phí tăng thêm					100,120		12,475,732,936
+	Chi phí bán hàng					#REF!		#REF!
+	Chi phí quản lý					#REF!		#REF!
+	Chi phí tài chính					83,847		10,448,016,408

Số: 116/BUSOCO-PTV
V/v: công bố thông tin về báo cáo
quyết toán tài chính quý 4/2010

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bằng-tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 03513.854.032/852.482; Fax: 03513.851.320
5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn là Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Trưởng phòng kế toán tài chính Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168304888 ngày 28/12/2006 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0985.878.668).

6. Nội dung của thông tin công bố

6.1 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty quý 4/2010

a) Các chỉ tiêu về tài sản

TT	Tài sản	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu kỳ 01/10/2010
I	Tài sản ngắn hạn	791.631.860.974	2.544.159.732.368
1	Tiền	128.906.183.111	52.035.722.452
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	211.787.402.620	190.295.860.816
3	Hàng tồn kho	433.124.050.051	2.285.961.814.016
4	Tài sản ngắn hạn khác	17.814.225.192	15.866.335.084
II	Tài sản dài hạn	4.728.806.921.417	2.635.587.806.152
1	Tài sản cố định hữu hình	4.617.104.144.883	959.624.746.858
2	Tài sản cố định vô hình	61.415.500.000	62.425.770.837
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.028.961.512	1.596.801.569.218
4	Đầu tư dài hạn khác	58.564.383	58.564.383
5	Chi phí trả trước dài hạn	13.199.750.639	16.677.154.856
	TỔNG CỘNG	5.520.438.782.391	5.179.747.538.520

b) Các chỉ tiêu về nguồn vốn

TT	Nguồn vốn	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu kỳ 01/10/2010
I	Nợ phải trả	4.222.670.089.862	3.980.565.523.854
1	Vay và nợ ngắn hạn	882.300.146.445	395.475.556.206
2	Phải trả người bán	328.059.900.742	368.323.643.857
4	Chi phí phải trả	98.157.485.204	94.664.327.537
5	Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.322.037.893	213.372.551.768
6	Quĩ khen thưởng, phúc lợi	9.001.484.854	12.256.174.054
7	Vay và nợ dài hạn	2.593.880.384.392	2.893.554.950.133
8	Nợ khác	56.948.650.332	2.918.320.299
II	Vốn chủ sở hữu	1.297.768.692.529	1.199.182.014.666
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	45.085.114.000	45.085.114.000
3	Chênh lệch tỷ giá	(56.781.969.045)	(90.237.953.781)
4	Quĩ đầu tư phát triển	84.740.485.821	84.740.485.821
5	Quĩ dự phòng tài chính	7.517.608.729	7.517.608.729
6	Lợi nhuận chưa phân phối	127.058.004.003	60.988.274.778
7	Nguồn kinh phí	421.019.021	526.565.119
	TỔNG CỘNG	5.520.438.782.391	5.179.747.538.520

c) Các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2010	Quý 4/2009
1	Doanh thu	430.036.191.575	404.463.131.528
2	Các khoản giảm trừ	22.533.079.590	
3	Doanh thu thuần	407.503.111.985	404.463.131.528
4	Giá vốn hàng bán	313.919.223.224	322.650.289.188
5	Lợi nhuận gộp	93.583.888.761	81.812.842.340
6	Doanh thu tài chính	786.133.451	686.621.275
7	Chi phí tài chính	22.954.145.375	6.941.031.525
8	Chi phí bán hàng	30.123.239.756	24.771.849.298
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.108.160.461	24.783.804.513
10	Lợi nhuận kinh doanh	12.184.476.620	26.002.778.279

11	Thu nhập khác	525.751.255	1.326.560.366
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	525.751.255	1.326.560.366
14	Lợi nhuận trước thuế	12.710.227.875	27.329.338.645
15	Thuế TNDN	1.588.778.484	3.416.167.331
15	Lợi nhuận sau thuế	11.121.449.391	23.913.171.314

d) Các chỉ tiêu về sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Sản lượng sản xuất

+ Clinker:	357.151,26 tấn.
+ Xi măng rời:	148.609,19 tấn.
+ Xi măng bao:	98.652,15 tấn.

- Sản lượng tiêu thụ

+ Clinker:	97.299,2 tấn.
+ Xi măng rời:	38.569,04 tấn.
+ Xi măng bao:	98.642,15 tấn.

62. Tài liệu kèm theo công văn này

- Báo cáo tài chính quý 4/2010, được lập ngày 24/01/2011.
- Báo cáo giải trình chênh lệch 53% lợi nhuận so với quý 4/2009.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: www.ximangbutson.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng quản trị Cty (đề b/c);
- Lưu VT, P.KTTCTK.

Lương Quang Khải

Hà nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN CỦA QUÍ 4/2010 SO VỚI QUÍ 4/2009

1. Lợi nhuận quý 4/2010 giảm 14,6 tỷ đồng, giảm 53% so với quý 4/2009.

Do ảnh hưởng của việc tăng giá các yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh đã làm cho lợi nhuận của Công ty năm nay so với cùng kỳ năm trước giảm mạnh, chủ yếu là do nguyên nhân khách quan.

Chúng ta đều biết, giai đoạn vừa qua, từ năm 2007-năm 2010, đặc biệt là giai đoạn cuối năm 2009-2010, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, dẫn đến khủng hoảng kinh tế ở hầu hết các nước trên thế giới, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ.

Giá cả hàng hoá vật tư tăng mạnh, chi phí dịch vụ tăng cao, làm cho chi phí sản xuất của Công ty tăng đáng kể. Ngoài ra, do chính sách kích cầu và khôi phục kinh tế của Chính phủ, Nhà nước đã sử dụng công cụ tài chính tiền tệ mà chủ yếu là sự can thiệp trực tiếp từ các chính sách về tín dụng, các ngân hàng đồng loạt tăng lãi suất huy động, dẫn đến tăng lãi suất cho vay, đồng thời hạn chế rủi ro bằng giảm dư nợ, làm cho chi phí huy động và sử dụng vốn của Công ty tăng.

Mặt khác, cuối năm 2009-2010, hàng loạt các nhà máy xi măng kết thúc đầu tư và đưa vào hoạt động, trong đó các nhà máy xi măng địa phương, liên doanh với mức đầu tư thấp, tiêu hao thấp, nên có giá bán tốt hơn, việc tiêu thụ xi măng không chỉ riêng Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn mà nói chung đối với tất cả các nhà máy sản xuất kinh doanh xi măng có mức đầu tư lớn, công nghệ hiện đại đều gặp khó khăn trong việc cạnh tranh về thị trường và giá bán.

2. Cụ thể ảnh hưởng của các yếu tố

2.1. Ảnh hưởng của chi phí nguyên vật liệu chủ yếu

Giá bán xi măng Bút Sơn được xây dựng căn cứ vào giá thành sản xuất, giá thành toàn bộ và các chi phí phát sinh liên quan đến kinh doanh. So với quý 4/2009 thì giá các loại vật tư đầu vào chủ yếu để sản xuất xi măng như: than cám, điện, dầu FO, thạch cao, quặng sắt, đá silíc, vỏ bao,...tăng rất mạnh. Đây là yếu tố chủ yếu làm ảnh hưởng đến giá bán và kết quả kinh doanh của Công ty, trong đó ảnh hưởng của việc tăng giá từng loại vật tư được xác định cụ thể như sau:

- Giá than cám 3B tăng 199.445 đồng làm giá thành đơn vị tăng 9.414 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 6 tỷ đồng.
- Giá than cám 3C tăng 343.445 đồng làm giá thành đơn vị tăng 17.763 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 10,5 tỷ đồng.
- Giá dầu tăng 818.455 đồng làm giá thành đơn vị tăng 4.911 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 3,2 tỷ đồng.
- Giá điện tăng 124 đồng làm giá thành đơn vị tăng 12.772 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 8,2 tỷ đồng.
- Giá silic tăng 35.182 đồng làm giá thành đơn vị tăng 1.759 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 1 tỷ đồng.
- Giá thạch cao tăng 18.183 đồng làm giá thành đơn vị tăng 855 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 0,5 tỷ đồng.
- Giá vỏ bao tăng 315 đồng làm giá thành đơn vị tăng 6.313 đồng, lợi nhuận giảm khoảng 4 tỷ đồng.

Tổng chi phí sản xuất tăng làm lợi nhuận giảm 33,4 tỷ đồng.

2.2 Ảnh hưởng của các yếu tố chi phí kinh doanh khác

- Do tình hình thị trường tiêu thụ xi măng cuối năm 2010 rất khó khăn, Công ty đã phải sử dụng linh hoạt các chính sách bán hàng để đảm bảo sản lượng tiêu thụ và kết quả kinh doanh, trong đó có chính sách khuyến mại, chiết khấu và thưởng tiêu thụ, tổng chi phí là 22,5 tỷ đồng.

- Chi phí bán hàng giảm 3.173 đồng, làm lợi nhuận tăng 2 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý giảm 4.774 đồng, làm lợi nhuận tăng 3 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính tăng 21.657 đồng, làm lợi nhuận giảm 13,9 tỷ đồng.

Năm 2009, Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn đã thực hiện trả xong toàn bộ nợ vốn vay của dây chuyền 1, đồng thời được Chính phủ hỗ trợ lãi suất 4%/năm và khống chế mức lãi suất trần, nên việc huy động vốn của Công ty mặc dù khó khăn hơn các năm trước do biến động kinh tế nhưng thuận lợi hơn so với năm 2010 như: chỉ phải cân đối vốn cho sản xuất kinh doanh, được hưởng hỗ trợ lãi suất và mức lãi suất vay vốn thấp hơn. Năm 2010, Nhà nước thay đổi chính sách tiền tệ, cùng với những khó khăn của nền kinh tế, chính sách cho vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính cũng ít ưu đãi hơn. Mặt khác, dự án dây chuyền 2 xi măng Bút Sơn chưa chính thức đi vào hoạt động nhưng đã đến hạn trả nợ với nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay rất lớn với, từ đó làm dòng tiền trong thanh toán của Công ty thiếu hụt phải cân đối bằng nguồn vay ngắn hạn với lãi

suất từ 15,5%-20%/năm so với quý 4/2009 là 10,5%/năm, dẫn đến chi phí tài chính tăng cao, làm cho lợi nhuận giảm.

- Năm 2010, do cân đối được nguồn tiền và dự đoán được mức độ tăng giá ngoại tệ, Công ty đã thực hiện mua EUR và các thời điểm giá thấp để trả nợ vào thời điểm giá cao, đã tiết kiệm được một khoản chi phí khoảng 8,4 tỷ đồng.

Sau khi bù trừ các khoản tăng, giảm các chi phí nói trên, lợi nhuận còn giảm 23 tỷ đồng.

2.3 Do tăng giá bán để bù đắp chi phí

Cùng với các đơn vị trong Tổng công ty, thực hiện lộ trình tăng giá chung trong toàn Vicem và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước, Công ty đã tăng giá bán được 60.000 đồng/tấn sản phẩm so với quý 4/2009, đã bù đắp được một phần chi phí đã lỗ 41,8 tỷ đồng.

Như vậy lợi nhuận của Công ty còn giảm 14,6 tỷ đồng so với quý 4/2010 chưa bù đắp được.

Trên đây là các nội dung phân tích các yếu tố làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh quý 4/2010 của Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn.

Xin trân trọng báo cáo và cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÚT SƠN